

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 28 tháng 02 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia và các chế độ, chính sách năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1284/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ kinh phí để thực hiện các Dự án, Đề án liên quan đến đo đạc, quản lý đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1449/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí năm 2022 thực hiện Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 5339/LĐTĐ-BHXH-VPQGGN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc hỗ trợ kinh phí năm 2022;

Xét Tờ trình số 499/TTr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia và các chế độ, chính sách năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, bổ sung số kinh phí 684.308 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia và các chế độ, chính sách năm 2023, cụ thể:

1. Phân bổ số kinh phí 606.226 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND, ngày 09/12/2022 (chi tiết theo các biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo).

2. Bổ sung số kinh phí 24.892 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện để thực hiện các chương trình mục tiêu, đề án từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 (chi tiết theo biểu số 05 kèm theo).

3. Bổ sung số kinh phí 50.000 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện để thực hiện khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu (30.000 triệu đồng) và từ nguồn hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh cho ngân sách tỉnh (20.000 triệu đồng) năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 (chi tiết theo biểu số 06 kèm theo).

4. Bổ sung số kinh phí 3.190 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo các Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, 113/2018/NĐ-CP, 143/2020/NĐ-CP từ nguồn cải cách tiền lương năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 (chi tiết theo biểu số 07 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 02 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Giàng Páo Mỹ**

Biểu số 01

PHÂN BỐ CHI TIẾT THEO TỪNG LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 05 /NQ-HĐND ngày 28 /02/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
	Tổng số	606.226	27.134	306.824	139.118	51.653	57.793	
I	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	375.136	27.134	157.586	100.818	39.176	50.422	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	12.479	0	12.479	0	0	0	
-	Huyện Tam Đường	312		312				
-	Huyện Phong Thổ	2.505		2.505				
-	Huyện Sìn Hồ	7.007		7.007				
-	Huyện Nậm Nhùn	282		282				
-	Huyện Mường Tè	392		392				
-	Huyện Than Uyên	1.771		1.771				
-	Huyện Tân Uyên	210		210				
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	78.319	0	78.319	0	0	0	
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	13.750	0	13.750	0	0	0	
-	Huyện Tam Đường	350		350				

STT	Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
-	Huyện Phong Thổ	1.800		1.800				
-	Huyện Sìn Hồ	2.500		2.500				
-	Huyện Nậm Nhùn	3.700		3.700				
-	Huyện Mường Tè	4.800		4.800				
-	Huyện Than Uyên	600		600				
2.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	64.569	0	64.569	0	0	0	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.488		5.488				
-	Sở Công thương	323		323				
-	Huyện Tam Đường	10.315		10.315				
-	Huyện Phong Thổ	11.518		11.518				
-	Huyện Sìn Hồ	12.347		12.347				
-	Huyện Nậm Nhùn	4.495		4.495				
-	Huyện Mường Tè	14.955		14.955				
-	Huyện Than Uyên	1.656		1.656				
-	Huyện Tân Uyên	3.308		3.308				
-	Thành phố Lai Châu	164		164				
3	Dự án 4 (Tiểu dự án 1): Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21.772	0	21.772	0	0	0	
-	Sở Y tế	1.089		1.089				
-	Huyện Tam Đường	2.898		2.898				
-	Huyện Phong Thổ	4.081		4.081				



Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện

STT	Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
-	Huyện Sìn Hồ	5.158		5.158				
-	Huyện Nậm Nhùn	2.139		2.139				
-	Huyện Mường Tè	3.348		3.348				
-	Huyện Than Uyên	2.033		2.033				
-	Huyện Tân Uyên	810		810				
-	Thành phố Lai Châu	216		216				
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	100.818	0	0	100.818	0	0	
4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	17.245	0	0	17.245	0	0	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.501			2.501			
-	Huyện Tam Đường	1.455			1.455			
-	Huyện Phong Thổ	2.611			2.611			
-	Huyện Sìn Hồ	2.423			2.423			
-	Huyện Nậm Nhùn	1.809			1.809			
-	Huyện Mường Tè	2.095			2.095			
-	Huyện Than Uyên	1.526			1.526			
-	Huyện Tân Uyên	2.065			2.065			
-	Thành phố Lai Châu	760			760			
4.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.203	0	0	12.203	0	0	

STT	Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.613			5.613			
-	Sở Nội vụ	61			61			
-	Huyện Tam Đường	801			801			
-	Huyện Phong Thổ	1.047			1.047			
-	Huyện Sìn Hồ	1.354			1.354			
-	Huyện Nậm Nhùn	678			678			
-	Huyện Mường Tè	862			862			
-	Huyện Than Uyên	739			739			
-	Huyện Tân Uyên	616			616			
-	Thành phố Lai Châu	432			432			
4.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	57.859	0	0	57.859	0	0	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.472			3.472			
-	Trường Cao đẳng cộng đồng	11.572			11.572			
-	Huyện Tam Đường	5.747			5.747			
-	Huyện Phong Thổ	6.896			6.896			
-	Huyện Sìn Hồ	6.896			6.896			
-	Huyện Nậm Nhùn	3.448			3.448			
-	Huyện Mường Tè	5.749			5.749			
-	Huyện Than Uyên	6.322			6.322			
-	Huyện Tân Uyên	5.747			5.747			
-	Thành phố Lai Châu	2.010			2.010			



STT	Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú	
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	13.511	0	0	13.511	0	0		
-	Ban Dân tộc	13.511			13.511				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	5.607	0	0	0	5.607	0		
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	5.607				5.607			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	8.595	0	0	0	0	8.595		
-	Sở Y tế	8.595						8.595	
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	21.607	21.607	0	0	0	0		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	864	864						
-	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.997	3.997						
-	Huyện Tam Đường	2.357	2.357						
-	Huyện Phong Thổ	3.291	3.291						
-	Huyện Sìn Hồ	4.203	4.203						
-	Huyện Nậm Nhùn	1.712	1.712						
-	Huyện Mường Tè	2.691	2.691						
-	Huyện Than Uyên	1.646	1.646						
-	Huyện Tân Uyên	667	667						
-	Thành phố Lai Châu	179	179						
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	110.095	5.527	41.827	0	20.914	41.827		

[Handwritten signature]

STT	Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
8.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	104.568	0	41.827	0	20.914	41.827	
-	Ban Dân tộc	2.928		2.928				
-	Hội Nông dân	1.046		1.046				
-	Huyện Tam Đường	11.593		4.363		2.410	4.820	
-	Huyện Sìn Hồ	10.467		3.939		2.176	4.352	
-	Huyện Nậm Nhùn	47.993		18.060		9.978	19.955	
-	Huyện Mường Tè	30.541		11.491		6.350	12.700	
8.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.527	5.527	0	0	0	0	
-	Ban Dân tộc	1.244	1.244					
-	Sở Tư pháp	497	497					
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	304	304					
-	Huyện Tam Đường	386	386					
-	Huyện Phong Thổ	744	744					
-	Huyện Sìn Hồ	958	958					
-	Huyện Nậm Nhùn	428	428					
-	Huyện Mường Tè	393	393					
-	Huyện Than Uyên	255	255					
-	Huyện Tân Uyên	220	220					
-	Thành phố Lai Châu	98	98					



STT	Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
9	Dự án 10: Truyền thông tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi; Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	15.844	0	3.189	0	12.655	0	
9.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	10.804	0	0	0	10.804	0	
-	Sở Thông tin và truyền thông	2.053				2.053		
-	Ban Dân tộc	1.999				1.999		
-	Sở Tư pháp	2.053				2.053		
-	Liên minh hợp tác xã	378				378		
-	Huyện Tam Đường	530				530		
-	Huyện Phong Thổ	693				693		
-	Huyện Sìn Hồ	897				897		
-	Huyện Nậm Nhùn	448				448		
-	Huyện Mường Tè	571				571		
-	Huyện Than Uyên	489				489		
-	Huyện Tân Uyên	408				408		
-	Thành phố Lai Châu	285				285		
9.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.851	0	0	0	1.851	0	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	1.851				1.851		

STT	Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
9.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	3.189	0	3.189	0	0	0	
-	Ban Dân tộc	1.754		1.754				
-	Huyện Tam Đường	129		129				
-	Huyện Phong Thổ	289		289				
-	Huyện Sìn Hồ	400		400				
-	Huyện Nậm Nhùn	173		173				
-	Huyện Mường Tè	240		240				
-	Huyện Than Uyên	124		124				
-	Huyện Tân Uyên	44		44				
-	Thành phố Lai Châu	36		36				
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	207.386	0	149.238	38.300	12.477	7.371	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	24.747	0	24.747	0	0	0	
1.1	Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng	17.677	0	17.677	0	0	0	
-	Huyện Phong Thổ	4.550		4.550				
-	Huyện Sìn Hồ	4.655		4.655				
-	Huyện Nậm Nhùn	4.079		4.079				
-	Huyện Mường Tè	4.393		4.393				
1.2	Tiểu dự án 2: Triển khai đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	7.070	0	7.070	0	0	0	
-	Huyện Phong Thổ	7.070		7.070				
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	51.523	0	51.523	0	0	0	



STT	Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
-	Huyện Tam Đường	6.134		6.134				
-	Huyện Phong Thổ	10.515		10.515				
-	Huyện Sìn Hồ	10.515		10.515				
-	Huyện Nậm Nhùn	7.168		7.168				
-	Huyện Mường Tè	8.628		8.628				
-	Huyện Than Uyên	3.979		3.979				
-	Huyện Tân Uyên	4.134		4.134				
-	Thành phố Lai Châu	450		450				
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	30.095	0	22.724	0	0	7.371	
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	22.724	0	22.724	0	0	0	
-	Huyện Tam Đường	2.729		2.729				
-	Huyện Phong Thổ	4.679		4.679				
-	Huyện Sìn Hồ	4.679		4.679				
-	Huyện Nậm Nhùn	3.189		3.189				
-	Huyện Mường Tè	3.839		3.839				
-	Huyện Than Uyên	1.770		1.770				
-	Huyện Tân Uyên	1.839		1.839				
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	7.371	0	0	0	0	7.371	
-	Huyện Tam Đường	920					920	
-	Huyện Phong Thổ	1.128					1.128	
-	Huyện Sìn Hồ	1.316					1.316	
-	Huyện Nậm Nhùn	1.068					1.068	
-	Huyện Mường Tè	1.175					1.175	

Đinh

STT	Dự án/tiêu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
-	Huyện Than Uyên	697					697	
-	Huyện Tân Uyên	814					814	
-	Thành phố Lai Châu	253					253	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp bền vững	37.833	0	8.924	28.909	0	0	
4.1	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn:	28.909	0	0	28.909	0	0	
-	Trường cao đẳng cộng đồng	17.345			17.345			
-	Huyện Tam Đường	1.544			1.544			
-	Huyện Phong Thổ	1.832			1.832			
-	Huyện Sìn Hồ	1.832			1.832			
-	Huyện Nậm Nhùn	1.452			1.452			
-	Huyện Mường Tè	1.680			1.680			
-	Huyện Than Uyên	1.326			1.326			
-	Huyện Tân Uyên	1.291			1.291			
-	Thành phố Lai Châu	607			607			
4.2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	3.505	0	3.505	0	0	0	
-	Huyện Phong Thổ	957		957				
-	Huyện Sìn Hồ	957		957				
-	Huyện Nậm Nhùn	729		729				
-	Huyện Mường Tè	862		862				
4.3	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	5.419	0	5.419	0	0	0	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.168		2.168				

Chữ ký



STT	Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
-	Huyện Tam Đường	431		431				
-	Huyện Phong Thổ	634		634				
-	Huyện Sìn Hồ	734		734				
-	Huyện Nậm Nhùn	282		282				
-	Huyện Mường Tè	400		400				
-	Huyện Than Uyên	375		375				
-	Huyện Tân Uyên	328		328				
-	Thành phố Lai Châu	67		67				
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	41.320	0	41.320	0	0	0	
-	Huyện Phong Thổ	12.060		12.060				
-	Huyện Sìn Hồ	13.140		13.140				
-	Huyện Nậm Nhùn	4.680		4.680				
-	Huyện Mường Tè	11.440		11.440				
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	12.477	0	0	0	12.477	0	
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	9.753	0	0	0	9.753	0	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	9.753				9.753		
6.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	2.724	0	0	0	2.724	0	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	994				994		
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	96				96		
-	Huyện Tam Đường	211				211		
-	Huyện Phong Thổ	325				325		
-	Huyện Sìn Hồ	325				325		

[Handwritten signature]

STT	Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				Ghi chú
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	
-	Huyện Nậm Nhùn	216				216	
-	Huyện Mường Tè	263				263	
-	Huyện Than Uyên	137				137	
-	Huyện Tân Uyên	142				142	
-	Thành phố Lai Châu	15				15	
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	9.391	0	0	9.391	0	0
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	6.119	0	0	6.119	0	0
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.835			1.835		
-	Huyện Tam Đường	553			553		
-	Huyện Phong Thổ	852			852		
-	Huyện Sìn Hồ	852			852		
-	Huyện Nậm Nhùn	565			565		
-	Huyện Mường Tè	690			690		
-	Huyện Than Uyên	359			359		
-	Huyện Tân Uyên	373			373		
-	Thành phố Lai Châu	40			40		
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	3.272	0	0	3.272	0	0
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	950			950		
-	Sở Thông tin và Truyền thông	90			90		
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	140			140		
-	Sở Xây dựng	150			150		
-	Sở Y tế	211			211		
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	95			95		



STT	Dự án/tiểu dự án/đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
			Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
-	Huyện Tam Đường	211			211			
-	Huyện Phong Thổ	326			326			
-	Huyện Sin Hồ	326			326			
-	Huyện Nậm Nhùn	216			216			
-	Huyện Mường Tè	263			263			
-	Huyện Than Uyên	137			137			
-	Huyện Tân Uyên	142			142			
-	Thành phố Lai Châu	15			15			
III	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	23.704						



**PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số: **05 /NQ-HĐND** ngày **28/02/2023** của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung dự án thành phần	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Cấp tỉnh														Cấp huyện								
			Sở Lao động TBXH	Trường Cao đẳng công đồng	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nông nghiệp & PTNT	Ban Dân tộc	Sở Tư pháp	Sở Công thương	Sở Y tế	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	Hội Liên hiệp phụ nữ	Hội Nông dân	Liên minh HTX	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	TP Lai Châu	
	Tổng số⁽¹⁾	375.136	4.336	11.572	3.904	5.488	21.436	2.550	323	9.684	8.418	61	5.607	3.997	1.046	378	36.873	35.475	54.610	67.305	66.637	17.161	14.095	4.180	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	12.479															312	2.505	7.007	282	392	1.771	210	0	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	78.319			5.488				323								10.665	13.318	14.847	8.195	19.755	2.256	3.308	164	
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	13.750															350	1.800	2.500	3.700	4.800	600			
2.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	64.569			5.488				323								10.315	11.518	12.347	4.495	14.955	1.656	3.308	164	
3	Dự án 4 (Tiểu dự án 1): Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21.772								1.089							2.898	4.081	5.158	2.139	3.348	2.033	810	216	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	100.818	3.472	11.572			13.511				8.114	61					8.003	10.554	10.673	5.935	8.706	8.587	8.428	3.202	
4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	17.245									2.501						1.455	2.611	2.423	1.809	2.095	1.526	2.065	760	
4.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.203									5.613	61	0				801	1.047	1.354	678	862	739	616	432	
a	Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	6.590										61	0				801	1.047	1.354	678	862	739	616	432	
b	Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học sau đại học	5.613									5.613														
4.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	57.859	3.472	11.572													5.747	6.896	6.896	3.448	5.749	6.322	5.747	2.010	

STT	Nội dung dự án thành phần	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Cấp tỉnh													Cấp huyện									
			Số Lao động TBXH	Trường Cao đẳng cộng đồng	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nông nghiệp & PTNT	Ban Dân tộc	Sở Tư pháp	Sở Công thương	Sở Y tế	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nội vụ	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	Hội Liên hiệp phụ nữ	Hội Nông dân	Liên minh HTX	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Nam Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	TP Lai Châu	
4.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	13.511																							
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	5.607									5.607						0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	8.595							8.595																
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	21.607	864										3.997			2.357	3.291	4.203	1.712	2.691	1.646	667	179		
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	110.095					4.172	497			304			1.046		11.979	744	11.425	48.421	30.934	255	220	98		
8.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	104.568					2.928							1.046		11.593	0	10.467	47.993	30.541	0	0	0		
8.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.527					1.244	497			304					386	744	958	428	393	255	220	98		
9	Dự án 10: Truyền thông tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi; Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	15.844	0		3.904	0	3.753	2.053	0	0	0	0	0	0	378	659	982	1.297	621	811	613	452	321		
9.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	10.804			2.053		1.999	2.053							378	530	693	897	448	571	489	408	285		
9.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.851			1.851																				
9.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	3.189					1.754									129	289	400	173	240	124	44	36		

*** Ghi chú:**

(1) Đối với kinh phí giao cho các huyện, thành phố thực hiện bổ sung có mục tiêu để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

Biểu số 03

PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: **05** /NQ-HĐND ngày **28/02/2023** của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung dự án thành phần	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Cấp tỉnh								Cấp huyện							
			Sở Lao động - TBXH	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Xây dựng	Sở Y tế	Sở NN và PTNT	Trường Cao đẳng cộng đồng	Ủy ban MTTQ tỉnh	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu
	Tổng số⁽¹⁾	207.386	5.947	9.843	140	150	211	95	17.345	96	12.733	44.928	39.331	23.644	33.633	8.780	9.063	1.447
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	24.747	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.620	4.655	4.079	4.393	0	0	0
1.1	Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng	17.677										4.550	4.655	4.079	4.393			
1.2	Tiểu dự án 2: Triển khai đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	7.070										7.070						
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	51.523									6.134	10.515	10.515	7.168	8.628	3.979	4.134	450
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	30.095	0	0	0	0	0	0	0	0	3.649	5.807	5.995	4.257	5.014	2.467	2.653	253
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	22.724									2.729	4.679	4.679	3.189	3.839	1.770	1.839	0
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	7.371									920	1.128	1.316	1.068	1.175	697	814	253
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp bền vững	37.833	2.168	0	0	0	0	0	17.345	0	1.975	3.423	3.523	2.463	2.942	1.701	1.619	674
4.1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn:	28.909	0	0	0	0	0	0	17.345	0	1.544	1.832	1.832	1.452	1.680	1.326	1.291	607
4.1.1	Nội dung hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh	17.345							17.345									
4.1.2	Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động tại các huyện, thành phố	11.564									1.544	1.832	1.832	1.452	1.680	1.326	1.291	607
4.2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	3.505										957	957	729	862			
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	5.419	2.168								431	634	734	282	400	375	328	67
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	41.320										12.060	13.140	4.680	11.440			
6	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	12.477	994	9.753	0	0	0	0	0	96	211	325	325	216	263	137	142	15
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	9.753		9.753														
6.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	2.724	994							96	211	325	325	216	263	137	142	15
7	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	9.391	2.785	90	140	150	211	95	0	0	764	1.178	1.178	781	953	496	515	55
7.1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	6.119	1.835								553	852	852	565	690	359	373	40
7.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	3.272	950	90	140	150	211	95			211	326	326	216	263	137	142	15

* Ghi chú:

(1) Đối với kinh phí giao cho các huyện, thành phố thực hiện bổ sung có mục tiêu để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

Biểu số 04

PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023



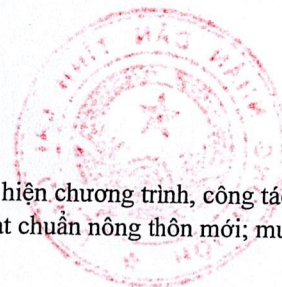
(Kèm theo Nghị quyết số: **05** /NQ-HĐND ngày **28** /02/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Tổng kinh phí phân bổ năm 2023	Cấp tỉnh			Cấp huyện							
			Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nội vụ	Sở Thông tin và Truyền thông	Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thồ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu
	Tổng số⁽¹⁾	23.704	2.725	250	1.350	3.636	1.868	1.868	1.426	1.426	3.194	4.078	1.883
1	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình⁽²⁾	900	100			100	100	100	100	100	100	100	100
2	Kinh phí tập huấn, tuyên truyền⁽³⁾	2.015	1.765	250									
2.1.	Kinh phí tuyên truyền	665	665										
2.2.	Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng	1.350	1.100	250									
-	Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp (theo Chương trình của Bộ NN và PTNT)	1.100	1.100										
-	Bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế-xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho công chức xã năm 2023 (theo Chương trình của Bộ Nội vụ)	250		250									
3	Triển khai Chương trình OCOP cấp tỉnh	540	540										
-	Hội nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm và công bố trao giấy chứng nhận sản phẩm OCOP	150	150										
-	Chi điều tra khảo sát, kiểm tra, đánh giá các sản phẩm đã được công nhận; hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản phẩm mới	140	140										
-	Xúc tiến thương mại, quảng bá giới thiệu sản phẩm	250	250										
4	Phí duy trì cổng thông tin điện tử về Chương trình NTM, OCOP	20	20										
5	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở⁽⁴⁾	1.350			1.350								
6	Xây dựng mô hình bản xanh - sạch - đẹp⁽⁵⁾	100	100										
7	Chi xây dựng và in ấn sổ tay giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP của tỉnh	200	200										
8	Chi thực hiện chương trình tại các huyện, thành phố⁽⁶⁾	18.579				3.536	1.768	1.768	1.326	1.326	3.094	3.978	1.783

Ghi chú:

- (1) Đối với kinh phí giao cho các huyện, thành phố thực hiện bổ sung có mục tiêu để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
- (2). **Kinh phí hoạt động quản lý Chương trình:** Kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình, tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện chương trình, công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, hội thảo, tập huấn, tổ chức đi học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh; tổ chức khảo sát, thăm tra, thẩm định huyện, xã, bản đạt chuẩn nông thôn mới; mua sắm, sửa chữa thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, tài liệu cơ quan thường trực chương trình...
- (3). **Kinh phí tập huấn, tuyên truyền: 2.015 triệu đồng.**
- **Tuyên truyền thông qua phối hợp với các đơn vị trong và ngoài tỉnh 665 triệu.**
- **Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, 1.100 triệu đồng:** Theo Chương trình Khung của Bộ NN và PTNT tại Quyết định số 3360/QĐ-BNN-VPĐP ngày 06/9/2022 của Bộ NN và PTNT và Kế hoạch số 3650/KH-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025. Dự kiến khoảng 19 lớp, bình quân mỗi lớp 60 học viên.
- **Bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế-xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho công chức xã, 250 triệu đồng** (Theo Khung Chương trình của Bộ Nội vụ) và Kế hoạch số 2568/KH-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh về bồi dưỡng cán bộ, công chức xã tỉnh Lai Châu giai đoạn 2023-2025 thực hiện theo QĐ 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Dự kiến 5 lớp, khoảng 470 học viên; đối tượng: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, công chức địa chính xã.
- (4). **Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở 1.350 triệu, tại các xã:** Mường Kim, Phúc Than, Nậm Cắn, Mường Khoa, Bình Lư.
- (5). **Xây dựng mô hình bản Xanh - Sạch - Đẹp, 100 triệu:** Dự kiến hỗ trợ tổ chức thực hiện tại xã Phúc Khoa huyện Tân Uyên. Nội dung thực hiện: Khảo sát thực tế, thành lập tổ phụ nữ tham gia xây dựng MH, tập huấn tiêu chí số 17 về môi trường, vận động hộ cam kết thực hiện 5 có 3 sạch, chỉnh trang nhà cửa, ruộng vườn, đường làng, ngõ xóm, cải tạo nhà văn hóa bản, vẽ tranh tường, kiểm tra giám sát, gắn biển thôn, bản Xanh - Sạch - Đẹp. Sở Nông nghiệp và PTNT hợp đồng phối hợp với Hội phụ nữ tỉnh thực hiện.
- (6) **Chi thực hiện Chương trình tại các huyện, thành phố: 18.579 triệu đồng:** Ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ: Lập quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu tập trung; vệ sinh môi trường nông thôn; các nội dung thành phần,... cho 39 xã đã đạt chuẩn và xã Sùng Phài. Định mức phân bổ: 39 xã đạt chuẩn, Hệ số 1 = 442 triệu đồng; xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu Hệ số 3 = 1.326 triệu đồng.



[Handwritten signature]

Biểu số 05

BỔ SUNG KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, ĐỀ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số **05** /NQ-HĐND ngày **28/02/2023** của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung/ đơn vị	Số kinh phí bổ sung năm 2023	Ghi chú
	Tổng cộng	24.892	
I	Khối tỉnh	20.597	
1	Sở Tài nguyên và môi trường	20.000	
-	Kinh phí thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng” theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ	20.000	
2	Hội văn học nghệ thuật	437	
-	Kinh phí hỗ trợ sáng tạo tác phẩm công trình Văn học - Nghệ thuật năm 2022	437	
3	Hội Nhà báo	160	
-	Kinh phí hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao của Hội Nhà báo năm 2022	160	
II	Khối huyện	4.295	
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022 (Kinh phí khoán khoán nuôi tự nhiên)	4.295	
1	Huyện Tam Đường	1.231	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện
2	Huyện Phong Thổ	268	
3	Huyện Sìn Hồ	375	
4	Huyện Nậm Nhùn	803	
5	Huyện Mường Tè	1.082	
6	Huyện Than Uyên	268	
7	Huyện Tân Uyên	268	

Biểu số 06

BỔ SUNG KINH PHÍ ĐỀ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 05 /NQ-HĐND ngày 14/02/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung/ đơn vị	Số bổ sung năm 2023	Ghi chú
	Tổng cộng	50.000	
I	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022	30.000	
1	Công ty TNHH MTV quản lý thủy nông tỉnh	10.729	
2	Sở Giao thông vận tải	5.719	
3	Huyện Tân Uyên	2.227	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện
4	Huyện Phong Thổ	1.427	
5	Huyện Mường Tè	2.797	
6	Huyện Tam Đường	4.418	
7	Huyện Than Uyên	2.683	
II	Nguồn tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ	20.000	
1	Sở Giao thông Vận tải	8.280	
2	Huyện Sìn Hồ	7.730	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện
3	Huyện Nậm Nhùn	2.463	
4	Huyện Mường Tè	1.527	

Biểu số 07



BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ THEO NGHỊ ĐỊNH 108/2014/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 113/2018/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 143/2020/NĐ-CP

(Kèm theo Nghị quyết số: 05 /NQ-HĐND ngày 28/02/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí được sử dụng và bổ sung năm 2023			Ghi chú
		Tổng cộng	Sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị	Ngân sách tỉnh bổ sung từ nguồn CCTL năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023	
	<u>Tổng cộng</u>	<u>3.190</u>	<u>1.337</u>	<u>1.853</u>	
I	Khôi tỉnh	1.624	1.337	287	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	534	534		Nghỉ hưu trước tuổi (03 người)
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	183	183		Nghỉ hưu trước tuổi (01 người)
3	Sở Tư pháp	155	155		Nghỉ hưu trước tuổi (01 người)
4	Sở Y tế	465	465		Nghỉ hưu trước tuổi (04 người)
5	Hội Luật gia	287		287	Nghỉ hưu trước tuổi (01 người)
II	Khôi huyện	1.566	0	1.566	Bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện
1	Huyện Than Uyên	880		880	Nghỉ hưu trước tuổi (03 người); Thôi việc ngay (02 người)
2	Huyện Tân Uyên	686		686	Nghỉ hưu trước tuổi (05 người)